

NÂNG CAO LỢI THẾ CẠNH TRANH CỦA CÁ TRA VIỆT NAM TRÊN THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ

PGS.TS Nguyễn Thị Kim Anh, Nguyễn Thị Liên Vi

Đại học Nha Trang

Xuất khẩu cá tra trong thời gian qua đã mang lại cho đất nước một lượng ngoại tệ đáng kể, tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, gần đây việc xuất khẩu cá tra của Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn, giá cả không được ổn định và những rào cản về chất lượng đang là trở ngại lớn nhất khi xâm nhập vào thị trường quốc tế, gây tác động xấu đến sản xuất và đời sống người nông dân. Bài báo dựa trên mô hình lý thuyết 5 áp lực cạnh tranh của Michael E. Porter và phương pháp chuyên gia để phân tích và đề xuất các giải pháp nâng cao lợi thế cạnh tranh cho cá tra Việt Nam trên thương trường quốc tế.

1. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh của cá tra Việt Nam trên thị trường quốc tế

1.1 Điều kiện tự nhiên

Phần lớn cá tra Việt Nam được nuôi ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) do nơi đây có những điều kiện tự nhiên rất thuận lợi. Khí hậu được phân thành hai mùa mưa và khô, tuy nhiên biên độ dao động không lớn và đều nằm trong khoảng thuận lợi cho các đối tượng thủy văn vùng nhiệt đới sinh trưởng và phát triển quanh năm, trong đó có cá tra. Hệ thống sông rạch phong phú và đa dạng. Lượng nước và diện tích vùng ngập nước trong vùng cũng rất lớn, sự đa dạng về vùng sinh thái nước ngọt, lợ, mặn là những điều

kiện rất thuận lợi cho hoạt động nuôi trồng thủy sản nói chung phát triển, trong đó có nuôi cá tra.

1.2 Con giống

1.2.1 Số lượng cơ sở và sản lượng giống của các tỉnh ĐBSCL

Số lượng các cơ sở ương dưỡng và sản xuất cá tra giống đã liên tục tăng nhanh trong giai đoạn 2001-2008, từ 82 cơ sở (2001) lên 5.633 cơ sở (2008), tăng gấp 68 lần (bảng 1).

Theo bảng 2, sản lượng giống trung bình hàng năm là trên 1 triệu con/năm kể từ 2005. Diện tích trung bình các cơ sở ương dưỡng dao động từ 3.000-5.000m², trung bình 6 đợt/năm. Tỷ lệ sống ương dưỡng từ bột lên giống giai đoạn đầu còn thấp, nhưng về sau nhờ áp dụng khoa học tiên

tiến vào thực tế sản xuất nên tỷ lệ sống được nâng cao. Tỷ lệ sống bình quân từ 6,91% (năm 2000) lên 35,29% (năm 2005) và đây cũng là tỷ lệ sống cao nhất từ trước đến nay.

1.2.2 Chất lượng con giống

Nguồn gốc giống nuôi được cung cấp từ Hồng Ngự- Đồng Tháp hoặc An Giang là những vùng cho chất lượng giống nuôi tốt. Tộc độ tăng trưởng trung bình ổn định (6 tháng đạt 1kg), tỷ lệ sống cao (80-95%), kích cỡ đồng đều, ít bị dịch bệnh, đáp ứng được nhu cầu nuôi cá tra trên toàn địa bàn khu vực ĐBSCL.

1.3 Lực lượng lao động

Đối với nuôi cá tra sử dụng thức ăn công nghiệp thì số lao động trên 1 ha thấp hơn nuôi sử dụng thức ăn tự chế biến (giai đoạn đầu), trung bình

Bảng 1: Số lượng cơ sở ương giống cá tra vùng ĐBSCL năm 2001- 2008

(ĐVT: cơ sở)

Năm/Địa phương	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
An Giang	3	19	24	25	545	616	1.031	1.041
Đồng Tháp	52	52	52	850	1.052	1.250	3.842	4.300
Cần Thơ	19	10	4	4	4	10	140	100
Vĩnh Long	8	8	10	10	8	40	71	94
Tiền Giang	0	0	2	2	2	43	43	43
Bến Tre	0	0	0	0	0	3	3	3
Hậu Giang	0	0	0	0	6	10	161	21
Trà Vinh	0	0	0	0	0	4	25	31
Tổng	82	89	92	891	1.617	1.976	5.171	5.633

Nguồn: Báo cáo của các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 200-2008

Bảng 2: Số lượng giống sản xuất hàng năm ở vùng ĐBSCL

(ĐVT: Triệu con)

Năm/Địa phương	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
An Giang	2	17	24	28	103	79	270	330
Đồng Tháp	36	47	52	935	1744	957	1149	720
Cần Thơ	19	9	4	3	50	100	350	79
Vĩnh Long	6	7	10	8	6	29	54	
Tiền Giang			2	2	1	24	25	20
Bến Tre						5	20	40
Hậu Giang						40	50	64
Trà Vinh						5	8	10
Tổng	63	80	92	975	1904	1239	1926	1263

(Nguồn: Báo cáo của các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2001-2008)

khoảng 3-5 lao động thường xuyên trên bè.

Lao động thuê thường có độ tuổi trung bình thấp, từ 20-35 tuổi. Chủ ao hoặc chủ cơ sở có độ tuổi trung bình cao hơn, khoảng 40-55 tuổi. Trong tổng số lao động, nam giới chiếm khoảng 80%. Hầu hết lao động đều được tham gia các lớp tập huấn do Trạm Thủy sản, Chi Cục thủy sản, Trung tâm khuyến ngư tổ chức. Lao động trẻ thường có trình độ văn hóa cao hơn lao động cao tuổi. Có khoảng 80% lao động đều trải qua phổ thông trung học, 10% lao động trình độ văn hóa cấp 2, 10% lao động biết đọc biết viết và không có lao động mù chữ. Lao động có trình độ kỹ thuật, lương bình

quần từ 1,5-1,8 triệu đồng/tháng (chưa tính thưởng vào cuối vụ nuôi); đối với lao động đơn giản, dịch vụ lương khoảng 800.000-1.200.000 đồng/tháng.

1.4 Kinh tế xã hội

1.4.1 Diện tích, dân số và lao động

Diện tích ĐBSCL năm 2007 là 40.604,7 km², chiếm 12,3% diện tích cả nước. Dân số khoảng trên 12 triệu người, với mật độ trung bình khoảng 429 người/km². Lao động có nguồn gốc từ các ngành nghề nông-lâm- ngư nghiệp chiếm tới 70% tổng lao động.

1.4.2 Hiện trạng cơ cấu sử dụng đất

Diện tích đất nông nghiệp

chiếm tỷ lệ lớn nhất với 63,4% diện tích ĐBSCL (25.758km²). Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản toàn vùng ĐBSCL đạt khoảng 699,2 ha. Diện tích mặt nước bình quân nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL tăng liên tục và có tốc độ tăng trưởng khá cao (bình quân 7,81%/năm).

1.4.3 GDP và cơ cấu GDP

Năm 2007, tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn vùng ĐBSCL (GDP) ước tăng bình quân trên 13%. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 11 triệu đồng, tương đương 680 USD/người. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm nông nghiệp, tăng công nghiệp và dịch vụ. Qua 2

Bảng 3: Số lượng lao động nuôi cá tra vùng ĐBSCL giai đoạn 2000-2007

(ĐVT: người)

TT	Địa phương/Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Long An	-	-	-	-	400	600	0	0
2	Tiền Giang	2.952	3.446	3.454	3.529	3.664	3.700	28.000	33.000
3	Bến Tre	-	-	-	-	217	232	234	1.025
4	Trà Vinh	-	-	-	-	604	306	190	254
5	Sóc Trăng	-	-	-	64	156	336	135	450
6	Bạc Liêu	-	-	-	-	22	24	0	0
7	Cà Mau	-	-	-	-	-	12	0	0
8	Kiên Giang	-	-	-	-	-	80	0	0
9	An Giang	6.300	7.204	10.440	11.182	9.604	6.130	396	17.508
10	Đồng Tháp	3.380	3.656	3.335	2.918	3.351	7.865	34.000	37.000
11	Vĩnh Long	-	60	485	656	748	604	678	877
12	Hậu Giang	-	-	-	80	108	160	325	500
13	Cần Thơ	1.646	2.062	1.852	2.688	3.004	3.292	7.200	10.700
	Tổng	14.278	16.428	19.566	21.117	21.878	23.341	71.158	101.314

(Nguồn: Báo cáo của các địa phương và khảo sát điều tra thực tế của phân viện qui hoạch thủy sản phía Nam)

Bảng 4: 10 Doanh nghiệp xuất khẩu cá tra đứng đầu Việt Nam năm 2007

TT	Doanh nghiệp	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)
1	NAVICO	82.805	181.081.619
2	HUNG VUONG CO	34.898	81.523.337
3	VINH HOAN CORP	23.643	73.577.753
4	AGIFISH CO	20.600	55.478.992
5	CL-FISH CORP	12.660	31.803.593
6	ANVIFISH	10.919	29.327.911
7	THUANHUNG CORP	8.851	26.143.043
8	CASEAMEX	9.210	26.020.731
9	THIMACO	9.507	22.812.266
10	Q.V.D FOOD CO	6.696	19.487.483

(Nguồn: VASEP)

năm 2006-2007, nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 44,34% xuống còn 40,7%; Công nghiệp và xây dựng tăng từ 23,41% lên 25%; Thương mại dịch vụ tăng từ 32,25% lên 34,3%.

1.4.4 Cơ sở hạ tầng

Giao thông đường thủy trong ĐBSCL vẫn là thế mạnh, chiếm tới 90% tổng lượng hàng hóa được vận chuyển. Hai tuyến đường thủy chính là thành phố Hồ Chí Minh đi Cà Mau và thành phố Hồ Chí Minh đi Kiên Lương đảm nhiệm tới 70-80% tổng lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy.

Ngành điện đã xây dựng bổ sung 4 tổ máy với công suất 37,5 MW, đồng thời với hệ thống đường dây trung và hạ thế, đã đưa điện về đến 100% số huyện trong vùng. Dịch vụ bưu điện tương đối phát triển, đến cuối năm 2007 đã có hơn 2 triệu thuê bao ở toàn vùng, xây dựng và đưa vào sử dụng 1.367 điểm bưu cục và bưu

điện văn hóa xã cùng với khoảng 55.000 thuê bao internet đều khắp trên toàn vùng.

1.5 Công nghiệp chế biến cá tra

ĐBSCL hiện có hơn 80 nhà máy, với công suất năm 2008 đạt 965.800 tấn/năm. Hệ thống các nhà máy chế biến cá tra đã có dây chuyền thiết bị khá hiện đại ngang tầm khu vực và bước đầu tiếp cận với thế giới. Cùng với nguồn lao động dồi dào, giá nhân công thấp đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành công nghiệp chế biến cá tra phát triển. Hiện mặt hàng này đã xuất khẩu trên 128 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Năng suất nuôi cá tra của nông dân ngày càng gia tăng, đặc biệt là năng suất trong nuôi ao, đang quảng tăng lên một cách nhanh chóng từ 19,9 tấn/ha năm 2001 lên đến 157 tấn/ha năm 2008, tốc độ tăng trung bình qua các năm là 36%.

Theo bảng 6, giá bình quân

nguyên liệu cá tra của Việt Nam thấp hơn so với cá thịt trắng trên thế giới, cho thấy giá bán của cá tra Việt Nam có lợi thế cạnh tranh.

1.6 Cầu trong nước đối với mặt hàng cá tra

Hiện nay, cá tra đã và đang trở thành sản phẩm quen thuộc đối với thị trường nội địa. Bảng 7 cho thấy nhu cầu nội địa tại Việt Nam từ 2006 có sự gia tăng, tuy nhiên mức tăng không cao, sản lượng cá nuôi được tập trung chủ yếu vào phục vụ nhu cầu xuất khẩu.

1.7 Chính sách của Chính phủ

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã phê duyệt quy hoạch sản xuất và tiêu thụ cá tra vùng ĐBSCL đến 2010, định hướng đến 2020; khuyến khích các đầm nuôi áp dụng các tiêu chuẩn BMP (Best Management Practice)/GAP (Good Aquaculture Practice), triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm để

Bảng 5: Năng suất nuôi cá tra trung bình qua các năm 2001-2008

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Nuôi ao, đặng quảng (tấn/ha)	19,9	37,8	47,7	63,3	75,6	111,0	125,5	157,0
Nuôi bè (kg/m ³)	130	109	107	87	140	40	32	71

(Nguồn: Tổng hợp các báo cáo của các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn giai đoạn 2001-2008)

Bảng 6: Giá bình quân nguyên liệu của cá thịt trắng thế giới và cá tra Việt Nam giai đoạn 2004-2008

Giá/năm	2004	2005	2006	2007	2008
Giá cá tra Việt Nam	0,84	0,75	0,83	0,86	0,9
Giá cá thịt trắng thế giới	1,15	1,18	1,38	1,50	1,66

(Nguồn: VASEP)

Bảng 7: Nguyên liệu cá tra cho chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa giai đoạn 2003- 2007

(ĐVT: Tấn)

Chỉ tiêu	2003	2004	2005	2006	2007
Sản lượng nuôi	199.100	272.412	416.908	825.000	1.150.000
Nguyên liệu chế biến xuất khẩu	93.246	232.628	309.701	751.224	1.011.516
Tỷ trọng %	47	85	94	91	88
Nguyên liệu chế biến và tiêu thụ nội địa tươi sống	105.864	40.748	26.207	73.776	138.484
Tỷ trọng %	53	15	6	9	12

(Nguồn: VASEP)

hướng tới mục tiêu nuôi cá tra bền vững.

Ngày 18/5/2008, tại An Giang, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng cho rằng cá tra là sản phẩm đặc thù của ĐBSCL đang được tiêu thụ khắp thế giới. Tuy vậy, việc phát triển nghề nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ cá tra còn nhiều hạn chế như chưa có quy hoạch, chưa gắn kết, thiếu sự chỉ đạo thống nhất. Do vậy, Thủ tướng giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp với các Bộ ngành liên quan xây dựng đề án đồng bộ từ sản xuất đến tiêu thụ cá tra. Đề án nêu rõ cần phát huy lợi thế của nghề nuôi cá tra theo hướng sản xuất quy mô lớn, quy trình quản lý tiên tiến, đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường. Thủ tướng đặc biệt nhấn mạnh phải xây dựng thương hiệu cá tra Việt Nam. Đồng thời cần xây dựng hệ thống cơ chế chính sách hợp lý để phối hợp quản lý, phát triển hiệu quả bền vững.

Thông qua những chỉ đạo của Thủ tướng có thể nói hiện nay Nhà nước đã rất quan tâm và chú trọng đến việc nuôi-chế biến - xuất khẩu cá tra, tạo điều kiện thuận lợi cho bà con nông dân yên tâm tiếp tục phát triển ngành nghề, các doanh nghiệp đủ tự tin để đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu.

2.1 Khối lượng và kim ngạch xuất khẩu cá tra Việt Nam

Khối lượng và kim ngạch xuất khẩu cá tra Việt Nam ngày càng tăng mạnh trong giai đoạn 2004-2008. Năm 2004 lượng cá tra Việt Nam xuất khẩu mới đạt 82,96 nghìn tấn với kim ngạch chỉ mới đạt 229,02 triệu USD thì đến cuối năm 2008 Việt Nam đã xuất khẩu được 640,83 nghìn tấn

đạt kim ngạch 1.453,09 triệu USD, tăng hơn 7,7 lần về mặt khối lượng và tăng hơn 6,3 lần về mặt giá trị.

Từ 2004-2008, giá cả bình quân của mặt hàng cá tra xuất khẩu có sự biến động khá rõ. Năm 2004 là năm cá tra được xuất với giá bình quân cao nhất 2,76 USD/kg. Năm 2005 với chiến lược xâm nhập thị trường, Việt Nam tiếp tục sử dụng chiến lược giá thấp. Ba năm từ 2005-2007 có sự biến động giá khá phức tạp, khi năm 2006 nhờ vào thị phần chiếm giữ đã có được năm 2005, và cạnh tranh được với giá các quốc gia khác đã đẩy được giá xuất khẩu bình quân lên 2,57 USD. Tuy nhiên năm 2007 vì sự cạnh tranh khốc liệt nên giá xuất thấp hơn 2,53USD, đặc biệt năm 2008 có sự biến động lớn trong nhu cầu bị giảm sút vì khủng hoảng kinh tế thế giới khiến giá cá tra xuất khẩu bình quân Việt Nam giảm xuống 2,26 USD.

2.2 So sánh khả năng cung cấp cá tra của Việt Nam với các đối thủ chính

Hiện nay, theo Tổng thư kí

Hiệp Hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam, ông Trương Đình Hòa thì số lượng cá tra Việt Nam xuất khẩu vào thị trường EU gần như chiếm vị trí độc tôn (chiếm gần 90% thị phần). Hầu hết các siêu thị, chợ ở EU, những mặt hàng mang tên cá tra (Pangasius) đều có xuất xứ từ Việt Nam. Nguyên nhân chính là do sản lượng cá tra của các nước khác không tăng đáng kể so với lượng cá tra của Việt Nam.

3. Tổng hợp nhận định lợi thế cạnh tranh của cá tra Việt Nam trên thị trường quốc tế theo mô hình 5 áp lực của M. Porter

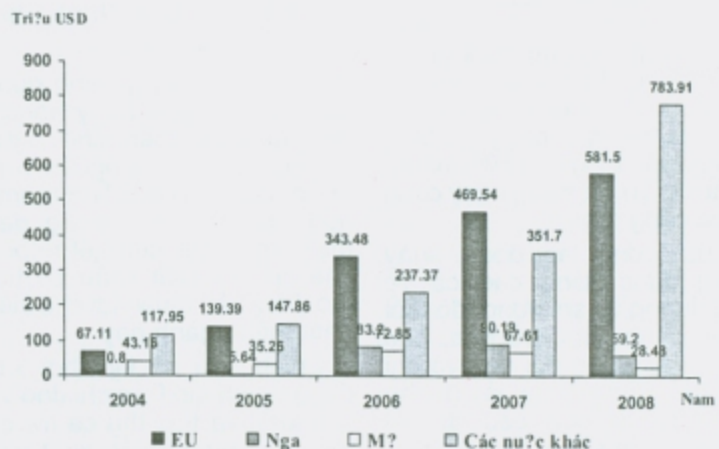
3.1 Chiến lược của các doanh nghiệp

3.1.1 Điểm mạnh

Phần lớn các doanh nghiệp chế biến thủy sản đã tham gia vào Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam VASEP nhằm bảo vệ quyền lợi cho chính họ.

Các doanh nghiệp đã xác định đúng đối tượng khách hàng mục tiêu, chiến lược giá thấp hợp lý, tích cực mở rộng

Biểu đồ 1: Giá trị xuất khẩu cá tra Việt Nam



Bảng 8: Sản lượng cá tra của một số nước sản xuất chính giai đoạn 2004-2008

(ĐVT: Tấn)

Quốc gia	2004	2005	2006	2007	2008
Việt Nam	272.412	416.908	825.000	1.150.000	1.893.256
Thái Lan	119.940	130.784	139.934	152.528	164.731
Campuchia	3.000	5.000	7.250	10.368	15.240
Indonexia	23.962	32.575	34.530	37.638	40.648

(Nguồn: VASEP)

và tìm kiếm thị trường.

3.1.2 Điểm yếu

Các doanh nghiệp vẫn chưa xây dựng được chuỗi liên kết sản xuất; Chưa nâng cao được hiệu quả và chia sẻ quyền lợi trong sản xuất; Chưa phát triển thương hiệu; Chưa tạo cho người nuôi cá tra yên tâm về vốn, giá bán, thị trường tiêu thụ sản phẩm. Các cơ sở nuôi cá khi tham gia chuỗi liên kết sản xuất thì chưa đảm bảo được là sẽ theo các quy trình kỹ thuật của ngành, bảo đảm được chất lượng sản phẩm.

Các doanh nghiệp phát triển vẫn còn manh mún, chưa có sự liên kết thật sự, chưa xây dựng được mối liên kết chặt chẽ với các cơ sở nhập khẩu và phân phối nên không thể thật sự biết được nhu cầu và cách thức tiêu thụ tại thị trường như thế nào.

Các doanh nghiệp hiện nay vẫn đang đi theo hướng chiến lược giá thấp mà chưa quan tâm đặc biệt đến việc phát triển chất lượng sản phẩm, hướng đến cung cấp sản phẩm chế biến cao cấp hơn.

3.2 Các yếu tố điều kiện đầu vào

3.2.1 Điểm mạnh

Vị trí địa lý thuận lợi của ĐBSCL giúp cho việc sản xuất và thông thương tại các khu vực nuôi trồng được thuận lợi. Số lượng cơ sở nuôi trồng và sản xuất cá tra ngày càng gia tăng (trung bình tăng trên 80%/năm), chất lượng con giống ngày càng được nâng cao.

Lực lượng lao động ngày càng được nâng cao cả về chất lượng và số lượng, độ tuổi ngày càng được trẻ hóa. Lực lượng lao động dồi dào và chi phí lao động thấp là lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam.

3.2.2 Điểm yếu

Các cơ sở nuôi trồng chưa thật sự ý thức được trách nhiệm bảo vệ và gìn giữ môi trường, khiến cho môi trường có dấu hiệu bị ô nhiễm, hệ thống rạch tiêu thoát và hệ thống xử lý nước thải chưa được xây dựng hoặc có xây dựng cũng không đúng quy trình.

3.3 Ngành hỗ trợ liên quan – ngành công nghiệp chế biến

3.3.1 Điểm mạnh

Các doanh nghiệp xuất khẩu đa số cũng là các doanh nghiệp chế biến nên việc quản lý chất lượng sản phẩm đầu ra được quản lý dễ dàng. Ngoài ra, phần lớn các doanh nghiệp được trang bị các dây chuyền thiết bị khá tối tân hiện đại.

3.3.2 Điểm yếu

Các doanh nghiệp chế biến Việt Nam chủ yếu chỉ là sơ chế, phi lê đông lạnh cá, nên sản phẩm đưa ra thị trường chủ yếu là sản phẩm sơ chế, có giá trị gia tăng không cao.

3.4 Các điều kiện về cầu

Chưa xây dựng được cầu trong nước. Đồng thời các doanh nghiệp chủ yếu dựa vào cầu thế giới đã có sẵn và đáp ứng.

3.5 Vai trò của Chính phủ

3.5.1 Điểm mạnh

Chính phủ ngày càng quan tâm đến công tác quy hoạch, đầu tư phát triển cho nghề nuôi cá tra, hỗ trợ nguồn vốn, ngân sách cho các tỉnh thành; quan tâm và chú trọng đến thiết lập chuỗi liên kết nuôi – chế biến – xuất khẩu cá tra, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành này.

Chính phủ đã kịp thời xây dựng thành lập Ban chỉ đạo về sản xuất và tiêu thụ cá tra để thúc đẩy ngành sản xuất này

thành ngành sản xuất hàng xuất khẩu chủ lực của đất nước, thí điểm và mở rộng quản lý xuất khẩu cá tra theo cơ chế thị trường tập trung...

Chính phủ đã và đang tiến hành xây dựng khung pháp lý, lập kế hoạch tổng thể cho ngành; khuyến khích các đầm nuôi áp dụng các tiêu chuẩn BMP/GAP, triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Chính phủ cũng đã xây dựng cơ sở vật chất, cải thiện cơ sở hạ tầng tại khu vực nuôi trồng, tạo điều kiện thuận lợi cho nuôi trồng và vận chuyển giữa các tỉnh thành.

3.5.2 Điểm yếu

Tốc độ xây dựng các chương trình, quy hoạch còn chậm. Chưa có sự liên kết giữa các ngành để thực hiện nhanh các quy hoạch đã được phê duyệt.

Chưa xây dựng một Hiệp hội riêng cho ngành cá tra; Chưa xây dựng cơ quan quản lý cung cấp các thông tin dự báo về giá, chưa hỗ trợ mạnh mẽ việc thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư cho các vùng nuôi tập trung; Các chính sách hỗ trợ về vốn và lãi suất cho doanh nghiệp và nông dân vẫn chưa hoạt động thật sự hiệu quả.

4. Một số giải pháp nâng cao lợi thế cạnh tranh của cá tra Việt Nam trên thị trường thế giới

4.1 Giải pháp về chiến lược doanh nghiệp

Điều cần thiết để nâng cao khả năng cạnh tranh của mặt hàng cá tra Việt Nam là cần ổn định chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Đây là một yêu cầu mang tính cấp thiết để bảo đảm thị phần và mở rộng thị trường mới. Vì vậy các doanh nghiệp cần xây dựng và thực thi các chiến lược

nâng cao chất lượng sản phẩm, cụ thể:

+ Quản lý, giám sát chặt chẽ công tác thu mua để lựa chọn những nguyên liệu tốt đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chất lượng cũng như an toàn thực phẩm.

+ Thực hiện có hiệu quả việc quản lý sản xuất từ khâu giống, thức ăn và sử dụng thuốc thú y thủy sản, tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất.

+ Tăng cường kiểm tra giám sát trong quá trình chế biến, bán thành phẩm, thành phẩm, kiểm tra tình trạng vệ sinh chung của cơ sở nhà xưởng chế biến, kiểm tra máy móc thiết bị chế biến và cần đầu tư mới nếu có nhu cầu phát sinh.

+ Tổ chức thường xuyên các lớp tập huấn nâng cao trách nhiệm và năng lực chuyên môn các nhà quản lý, cán bộ KCS, cán bộ kiểm nghiệm, tay nghề công nhân.

+ Lựa chọn phương thức, bao bì đóng gói thích hợp, đạt tiêu chuẩn.

+ Tăng cường hoàn thiện công tác truy xuất nguồn gốc sản phẩm và cần có các biện pháp chế tài mạnh xử phạt những vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm để bảo đảm uy tín của sản phẩm cá tra Việt Nam trên thị trường.

Bên cạnh chiến lược nâng cao chất lượng sản phẩm, các doanh nghiệp cần có chiến lược đầu tư phát triển các cơ sở chế biến để phục vụ cho mục tiêu xa hơn là xuất khẩu các sản phẩm chế biến sẵn. Chủ động tìm kiếm và xâm nhập thị trường mới, tự chủ trong việc xuất khẩu và phân phối, thông hiểu về thị trường mình đang cung cấp. Chiến lược liên kết giữa các doanh nghiệp cần được thiết lập tốt hơn, để hỗ trợ và giúp đỡ lẫn nhau.

4.2 Giải pháp về hoàn thiện các yếu tố đầu vào, đặc biệt là nguyên liệu

Trong thời gian qua, tình trạng cá tra nguyên liệu của Việt Nam không được ổn định, khi thì quá thừa và khi thì lại

quá thiếu, làm cho giá cả nguyên liệu đầu vào không ổn định, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất. Ngoài ra việc thu mua nguyên liệu sạch, đảm bảo chất lượng đang trở nên khó khăn do dịch bệnh, dư lượng kháng sinh, tạp chất trong nguyên liệu cao... Do đó, để tạo được nguồn nguyên liệu ổn định cần phải:

+ Thiết lập hệ thống mạng lưới các nguồn cung cấp nguyên liệu sạch, đảm bảo chất lượng với các chính sách hợp tác tích cực.

+ Tạo điều kiện thuận lợi, mối quan hệ tốt đẹp với những nhà cung cấp, hộ nuôi cung cấp những nguyên liệu sạch thông qua các các chính sách hỗ trợ khuyến khích khi dịch bệnh xảy ra, hỗ trợ các công tác khuyến ngư, tập huấn cho các hộ nuôi về qui trình nuôi để cho ra những nguyên liệu đầu vào sạch, đảm bảo được chất lượng.

+ Du nhập các thiết bị, các qui trình sản xuất giống, qui trình nuôi tiên tiến ở các nước có điều kiện tự nhiên tương đồng để đảm bảo thực hiện việc sản xuất sạch.

+ Các Trường, Viện nghiên cứu cần tăng cường nghiên cứu các kỹ thuật nuôi tiên tiến, nhanh chóng chuyển giao các qui trình, công nghệ tiên tiến trong sản xuất giống, nuôi và chế biến để nâng cao chất lượng sản phẩm cá tra.

+ Nghiên cứu phòng và trị bệnh cho cá nuôi; nâng cao chất lượng con giống để giảm thiểu các rủi ro trong sản xuất, đảm bảo yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Đầu tư nâng cấp, thay thế máy móc, sử dụng trang thiết bị hiện đại để sử dụng các chất phụ gia không gây ảnh hưởng môi trường, xử lý 100% chất thải lỏng, rắn không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh để đảm bảo việc sản xuất sạch.

+ Cơ giới hóa từng phần và cơ giới hóa các công đoạn cần nhiều lao động, các công đoạn nặng nhọc, các khâu vận chuyển nội bộ...

4.3 Giải pháp cho ngành chế biến xuất khẩu cá tra

Hiện nay, ngành công nghiệp chế biến xuất khẩu cá tra đang gặp vấn đề là xuất khẩu sản phẩm có tốc độ tăng về sản lượng tăng nhanh hơn tốc độ tăng về giá trị. Một trong những giải pháp là nền định hướng phát triển những sản phẩm giá trị gia tăng chất lượng cao với giá thành phù hợp và tiết kiệm tương đối chi phí sản xuất. Muốn vậy, rất cần đầu tư cho ngành công nghiệp chế biến cá tra những dây chuyền sản xuất sản phẩm giá trị gia tăng.

4.4 Giải pháp về khai thác cầu trong nước

Về thị trường nội địa, bà Huỳnh Thị Thanh Giang, phó tổng giám đốc phụ trách thị trường nội địa Công ty cổ phần XNK Thủy sản An Giang-Agifish cho rằng đây là thị trường lớn, cần khai thác sâu rộng. Để khai thác tốt thị trường này, doanh nghiệp cần từng bước tìm hiểu, xâm nhập vào thị trường nội địa thông qua hệ thống phân phối truyền thống và các siêu thị lớn với những sản phẩm phù hợp với người tiêu dùng và tập quán của người Việt Nam.

Cần chú trọng thị trường trong nước, thiết lập các trạm trung chuyển sản phẩm đến các thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Bắc.

4.5 Giải pháp về chính sách của Chính phủ

Nhà nước cần khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia nuôi thương phẩm, sản xuất giống, thức ăn, chế biến tiêu thụ cá tra; chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực. Nhà nước cần chỉ đạo nguồn vốn ngân sách địa phương, tỉnh, thành phố khu vực ĐBSCL hỗ trợ tốt hơn nữa trong việc xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi như hệ thống thủy lợi, đường sá... để cho việc nuôi và sản xuất cá tra được thuận lợi hơn.

Đối với các hộ nuôi cá tra với qui mô lớn, Nhà nước có thể xem xét hỗ trợ các nguồn vốn vay tín chấp thông qua

việc nâng cao mức vốn vay tín chấp lên tới 60% nhu cầu vốn sản xuất.

Thực hiện triệt để các Chương trình, Quyết định của Thủ tướng Chính Phủ, các chủ trương của ngành trên địa bàn vùng để tạo điều kiện thuận lợi cho người tham gia nuôi cá tra tiếp cận với các nguồn vốn để đầu tư sản xuất.

Nhà nước cần nhanh chóng hoàn thiện khung pháp lý, chế tài để tăng cường và ổn định việc liên kết kinh tế, ký kết hợp đồng kinh tế giữa người nuôi với doanh nghiệp chế biến trước khi thả nuôi; khuyến khích mọi người nuôi tham gia

đóng góp cổ phiếu cho công ty.

Tổ chức các hoạt động ở chợ bán đầu giá cá tại một số địa điểm tại ĐBSCL, đưa dẫn thị trường nguyên liệu cá tra vào tổ chức quản lý chuyên nghiệp, tránh bị ép giá.

Nhà nước tiếp tục hỗ trợ đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, cần có những nghiên cứu, điều tra đánh giá về thị trường trong và ngoài nước, giúp chủ doanh nghiệp và người dân có định hướng rõ ràng hơn trong việc lựa chọn sản phẩm đảm bảo theo yêu cầu của khách hàng.

Nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi hơn và hỗ trợ các

doanh nghiệp tham gia hệ thống quản lý chất lượng, đăng kí nhãn hiệu, tham gia các hội trợ triển lãm, hội thảo thương mại thủy sản trong và ngoài nước...■

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (2008), Dự án qui hoạch phát triển sản xuất và tiêu thụ cá tra vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.
2. Dương Ngọc Dũng (2005), Chiến lược cạnh tranh theo lý thuyết Michael E. Porter, Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

(Tiếp theo trang 19)

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VIỆT NAM...

khu vực DNNN. Chính phủ cần áp đặt kỷ cương thị trường cho các tập đoàn nhà nước, buộc các tập đoàn phải từ bỏ các hoạt động đầu cơ tài chính. Các dự án đầu tư công phải được thẩm định cẩn thận và những dự án kém hiệu quả phải bị loại bỏ. Thị trường đang chờ những chính sách và hành động quả quyết của Chính phủ theo hướng này. Nếu Chính phủ không thể khôi phục được khả năng kiểm soát chính sách tài khóa và hoạt động của tập đoàn thì niềm tin của thị trường đối với năng lực điều hành vĩ mô của Chính phủ sẽ tiếp tục bị suy giảm. Không khôi phục được niềm tin thì nguy cơ vốn đảo chiều sẽ có khả năng trở thành hiện thực, và khi ấy cái giá phải trả sẽ rất lớn.

2.2. Đánh giá lại chức năng của Chính phủ trong việc cung cấp các hàng hóa và dịch vụ công trong quá trình thực hiện phân cấp của việc cải cách hành chính và kiến toàn hệ thống chính trị. Kiên quyết cắt giảm những chức năng và nhiệm vụ mà nhà nước làm thiếu hiệu quả so với khu vực tư nhân, đặc biệt là những hàng hóa và dịch vụ công không thuần túy; Kiên toàn việc phân cấp chi tiêu cho các cấp chính quyền địa phương trên cơ sở đánh giá lại trách

nhiệm của mỗi cấp chính quyền đối với các loại hàng hoá công cộng địa phương tương ứng và lợi thế về thông tin của mỗi cấp đối với nhu cầu hàng hóa công cộng của nhân dân trong khu vực.

2.3. Cải cách và đổi mới mạnh mẽ phương thức cung cấp các hàng hóa và dịch vụ công cho nhân dân. Tách việc quản lý nhà nước ra khỏi nhiệm vụ sản xuất và cung cấp các hàng hóa, dịch vụ công; đưa cơ chế cạnh tranh vào các tổ chức cung cấp hàng hóa và dịch vụ công nhằm thúc đẩy sự sáng tạo, linh hoạt và hiệu quả hoạt động của các tổ chức này; Sớm ban hành luật về các loại hình tổ chức phi lợi nhuận nhằm khuyến khích các phương thức cung cấp hàng hóa, dịch vụ công mới với hiệu quả cao hơn.

2.4. Tăng cường tính minh bạch của các hoạt động chi tiêu công cộng, nhất là chương trình chi tiêu của các quỹ hỗ trợ, chi tiêu của các cấp chính quyền địa phương; công khai và minh bạch hóa lĩnh vực tài chính của các DNNN đi đôi với việc loại trừ dẫn chênh lệch ưu đãi giữa các loại hình doanh nghiệp; Tăng cường sự minh bạch và lành mạnh hóa hoạt động của các quỹ ngoài ngân

sách, cũng như đối với hoạt động của các ngân hàng có liên quan tới việc cho vay theo chương trình mục tiêu.

2.5. Cải cách cơ chế bầu cử, tăng cường sự minh bạch về trách nhiệm của các đại biểu dân cử với các vấn đề quốc gia; khuyến khích trách nhiệm bảo vệ các vấn đề chất thiết đồng thời hạn chế và đề phòng sự câu kết tiêu cực, vụ lợi giữa nhóm lợi ích và người đại diện. Tăng cường pháp chế và chất lượng của các công cụ quản lý tài chính, trong đó có vấn đề chất lượng và tính minh bạch của hệ thống kế toán, tính nghiêm minh của hệ thống thuế và các lực lượng thi hành luật khác. Tăng cường ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia để thu thập, xử lý và phân tích thông tin về hệ thống tài chính, Cung cấp đủ nguồn lực để ủy ban có thể hoàn thành trách nhiệm của mình.■

Tài liệu tham khảo:

1. Nghị quyết của Chính phủ số 20/2008/NQ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2008.
2. Diễn đàn kinh tế thế giới, Báo cáo phát triển tài chính 2008.
3. Kỷ yếu hội thảo chống suy giảm kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân ngày 9 tháng 5 năm 2009.